

iFan[®]

Quạt của mọi công trình

NHÀ SẢN XUẤT CUNG CẤP GIẢI PHÁP TỔNG THỂ
VỀ QUẠT CÔNG NGHIỆP VÀ XỬ LÝ KHÓI BỤI
HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM

**QUẠT HƯỞNG TRỰC
TẶNG ÁP PCCC**

HTF

HTF

ĐẶC ĐIỂM QUẠT:

Quạt hút khói chữa cháy hướng trục dòng HTF có tính năng tốt, chịu được nhiệt độ cao, hiệu quả cao, diện tích để quạt gọn hơn so với quạt ly tâm và ống.
Đã vượt qua thử nghiệm của Hệ thống chữa cháy cố định quốc gia và Trung tâm kiểm tra chất lượng thành phần chịu lửa và hiệu suất đã đạt đến mức trong nước.

KHẢ NĂNG CHỊU NHIỆT ĐỘ CAO TUYỆT VỜI:

Hoạt động an toàn trong hơn 30 phút trong điều kiện nhiệt độ cao 280°C và hoạt động an toàn trong 2 giờ trong điều kiện nhiệt độ cao 300°C.
Có thể được sử dụng trong một thời gian dài khi nhiệt độ khí là 120°C.

PHẠM VI ỨNG DỤNG RỘNG RÃI:

Quạt có thể được sử dụng ở tốc độ thấp hoặc tốc độ thay đổi theo các yêu cầu khác nhau của các tòa nhà dân dụng tiên tiến, để đạt được mục đích kép (nghĩa là thông gió thông thường và hút khói chữa cháy).
Nếu yêu cầu về tiếng ồn cao, có thể thể tạo thành quạt tiêu âm.

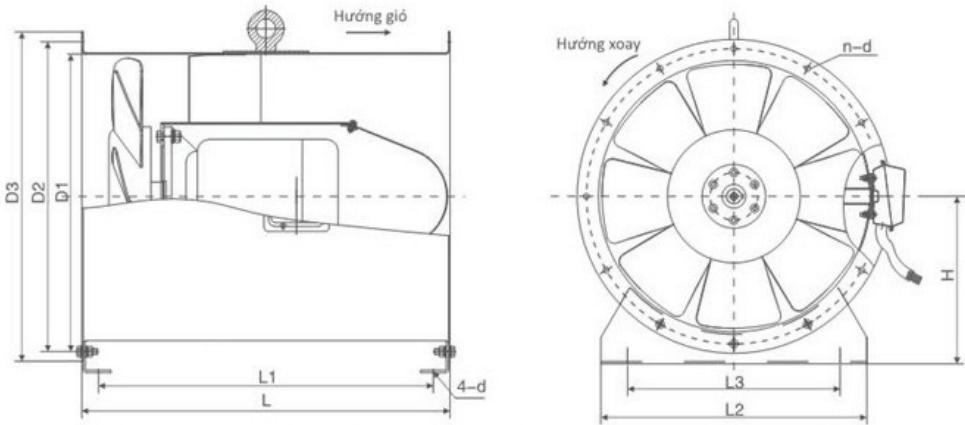
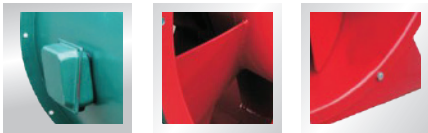
HIỆU QUẢ CAO:

Được thiết kế và phát triển với phần mềm CAD, tối ưu hóa việc phát triển các sản phẩm mới với nhiều mục tiêu. Thử nghiệm cho thấy hiệu suất quạt gió là hơn 80% và có đặc điểm của đường cong hiệu quả ổn định, có lợi cho việc tiết kiệm năng lượng.
Lắp đặt đơn giản, diện tích nhỏ; Quạt có cấu trúc cơ bản là dạng quạt hướng trục và lệch trục, có thể kết nối trực tiếp với ống khí hoặc lắp vào tường, hình thức lắp đặt có thể là lắp thẳng đứng hoặc phẳng, tiết kiệm diện tích.

ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA QUẠT:

Không khí không chứa chất kết dính; các hạt không bám dính phải nhỏ hơn 150mg/m³.

BẢNG VẼ KỸ THUẬT



Model	D1	D2	D3	L	L1	L2	L3	H	n-d	4-d
3.5A	Ø365	Ø395	Ø420	500	446	350	250	220	6-Ø9	4-Ø13
4A	Ø415	Ø455	Ø490	550	490	400	300	260	6-Ø9	4-Ø13
4.5A	Ø465	Ø505	Ø540	600	540	450	350	290	6-Ø9	4-Ø13
5A	Ø515	Ø555	Ø590	660	600	500	400	315	12-Ø11	4-Ø13
5.5A	Ø565	Ø605	Ø640	700	630	550	450	340	12-Ø11	4-Ø13
6A	Ø615	Ø660	Ø700	750	680	600	500	360	12-Ø11	4-Ø13
6.5A	Ø665	Ø710	Ø750	800	730	650	550	400	12-Ø11	4-Ø13
7A	Ø715	Ø760	Ø800	950	880	700	600	420	12-Ø13	4-Ø17
8A	Ø815	Ø860	Ø900	950	880	800	700	470	12-Ø13	4-Ø17
9A	Ø915	Ø970	Ø1010	970	900	900	800	520	12-Ø13	4-Ø17
10A	Ø1015	Ø1070	Ø1110	1000	930	1000	900	580	12-Ø13	4-Ø17
11A	Ø1115	Ø1170	Ø1210	1070	1000	1100	1000	620	12-Ø13	4-Ø17
12A	Ø1215	Ø1270	Ø1310	1120	1050	1200	1100	680	14-Ø13	4-Ø17
13A	Ø1315	Ø1370	Ø1410	1200	1120	1300	1200	730	16-Ø13	4-Ø17
15A	Ø1510	Ø1570	Ø1630	1200	1120	1500	1300	830	20-Ø17	4-Ø22

THÔNG SỐ KỸ THUẬT HTF-I-A

MODEL	Công suất (kW)	Tốc độ (r/min)	Điểm vận hành	Lưu lượng (m³/h)	Cột áp (Pa)	Áp suất tĩnh (Pa)	Độ ồn dB (A)
3.5A	1.1	2800	1	2550	344	308	≤78
			2	2790	329	270	
			3	2980	308	227	
			4	3332	273	201	
			5	3684	229	164	
4A-I	0.55	1400	1	1970	150	134	≤71
			2	2152	148	118	
			3	2335	120	95	
			4	2517	109	78	
			5	2700	90	55	
4A	1.5	2800	1	3800	450	412	≤79
			2	4300	420	372	
			3	4800	380	319	
			4	5150	362	275	
			5	5500	330	220	
4.5A-I	0.75	1400	1	3060	168	152	≤74
			2	3480	157	136	
			3	3900	138	113	
			4	4075	124	98	
			5	4250	103	73	
4.5A	2.2	2800	1	6120	670	607	≤84
			2	6785	625	535	
			3	7450	550	448	
			4	7975	492	374	
			5	8500	410	289	
5A-I	1.1	1400	1	3410	188	175	≤77
			2	3920	176	158	
			3	4431	153	131	
			4	4671	144	119	
			5	4912	127	100	
5A	3	2900	1	6817	752	700	≤86
			2	7689	703	626	
			3	8561	640	533	
			4	9192	558	452	
			5	9824	510	403	
5.5A	4	2900	1	10900	900	834	≤86
			2	12083	837	742	
			3	13266	754	630	
			4	14233	652	532	
			5	15200	530	410	
6A-I	1.5	1400	1	6599	190	116	≤78
			2	7075	176	150	
			3	7551	153	122	
			4	7798	145	113	
			5	8045	127	92	
6A	5.5	2900	1	13197	950	855	≤86
			2	13848	850	738	
			3	14500	720	602	
			4	15295	626	497	
			5	16090	510	370	
6.5A	5.5	1450	1	15300	680	570	≤86
			2	16657	648	526	
			3	18014	597	469	
			4	19757	521	394	
			5	21500	425	300	
7A-I	3	960	1	12518	319	273	≤84
			2	13691	309	250	
			3	14865	287	222	
			4	15503	279	210	
			5	16141	267	190	
7A	7.5	1450	1	18908	728	622	≤88
			2	20173	710	593	
			3	21439	685	556	
			4	22909	651	495	
			5	24380	610	434	
8A-I	3	960	1	17222	317	265	≤83
			2	18268	305	248	
			3	19314	290	225	
			4	20057	280	209	
			5	20800	263	188	

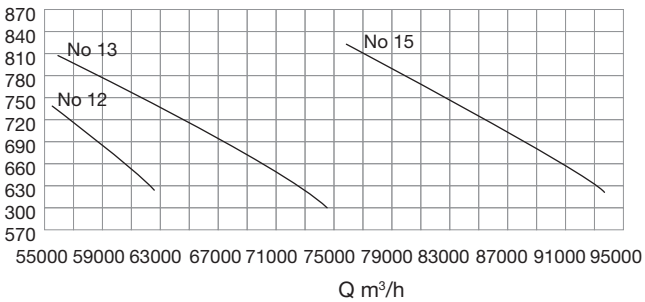
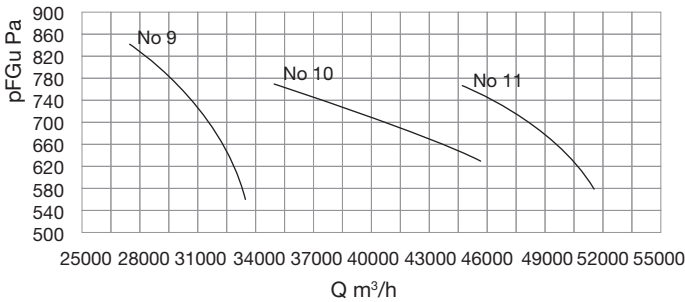
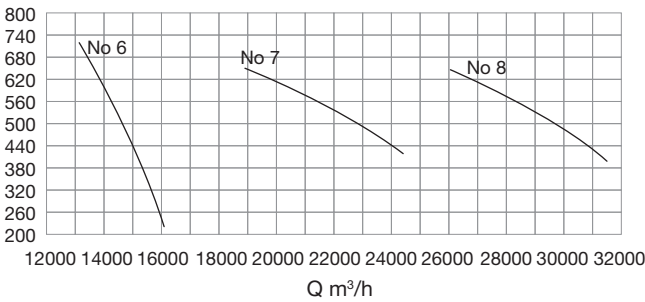
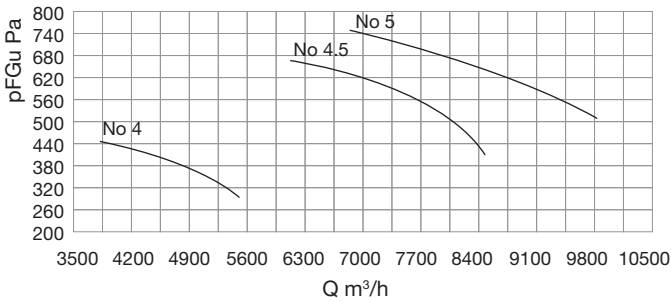
THÔNG SỐ KỸ THUẬT HTF-II-A

MODEL	Công suất (kW)	Tốc độ (r/min)	Điểm vận hành	Lưu lượng (m³/h)	Cột áp (Pa)	Áp suất tĩnh (Pa)	Độ ồn dB (A)
5A	3.1/0.8	1450	1	6817	752	700	≤75
			2	7689	703	626	
			3	8861	610	523	
			4	9192	558	452	
			5	9824	510	403	
		2900	1	3410	188	175	≤80
			2	3920	176	158	
			3	4431	153	131	
			4	4671	144	119	
			5	4912	127	100	
6A	5.9/1.4	1450	1	13197	990	910	≤75
			2	13879	906	790	
			3	14561	821	707	
			4	15325	670	546	
			5	16090	510	370	
		2900	1	6599	245	215	≤86
			2	6940	229	197	
			3	7281	205	176	
			4	7663	170	137	
			5	8045	127	125	
7A	9.5/3.1	960	1	18908	728	622	≤80
			2	20173	710	593	
			3	22439	655	506	
			4	22909	651	495	
			5	24380	610	434	
		1450	1	12518	319	273	≤88
			2	13691	309	250	
			3	14865	285	222	
			4	15503	279	210	
			5	16141	267	190	
8A	9.5/3.1	960	1	26012	650	605	≤80
			2	27256	637	565	
			3	28500	620	518	
			4	29960	612	480	
			5	31421	600	428	
		1450	1	17222	280	265	≤89
			2	18044	276	220	
			3	18867	270	201	
			4	19833	267	196	
			5	20800	263	188	
9A	12/4	960	1	27613	840	757	≤81
			2	28955	799	692	
			3	30297	738	614	
			4	31903	660	537	
			5	33510	562	439	
		1450	1	18216	368	332	≤90
			2	19299	347	298	
			3	20383	313	253	
			4	21284	284	226	
			5	22186	246	192	
10A	12/4	960	1	35000	770	682	≤80
			2	37500	750	644	
			3	40000	715	595	
			4	42839	679	543	
			5	45679	630	480	
		1450	1	24019	338	296	≤90
			2	25751	329	278	
			3	27483	312	251	
			4	28869	298	236	
			5	30255	276	210	
11A	15.5/5.1	960	1	48500	680	574	≤83
			2	48942	673	560	
			3	49384	662	542	
			4	50468	630	500	
			5	51552	580	449	
		1450	1	36375	387	133	≤92
			2	36937	340	128	
			3	37500	276	119	
			4	38082	225	113	
			5	38664	165	102	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT HTF-II-A

MODEL	Công suất (kW)	Tốc độ (r/min)	Điểm vận hành	Lưu lượng (m³/h)	Cột áp (Pa)	Áp suất tĩnh (Pa)	Độ ồn dB (A)
12A	17/8.5	720	1	57748	740	632	≤83
			2	59024	721	603	
			3	60300	690	567	
			4	61531	661	532	
			5	62763	624	486	
		960	1	43311	412	355	≤93
			2	44393	405	339	
			3	45475	385	314	
			4	46273	370	298	
			5	47072	351	273	
13A	17/8.5	720	1	56031	807	727	≤84
			2	60700	802	677	
			3	65370	725	616	
			4	70039	642	545	
			5	74708	600	458	
		960	1	42023	454	409	≤94
			2	45525	432	378	
			3	49027	399	338	
			4	52529	373	302	
			5	56031	338	258	
15A	17/8.5	720	1	76041	480	390	≤85
			2	80480	469	355	
			3	84920	455	310	
			4	89360	441	270	
			5	93800	423	215	
		960	1	57031	260	228	≤95
			2	60360	254	204	
			3	63690	245	175	
			4	67020	235	145	
			5	70350	220	109	

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH CỦA QUẠT





CHÚ Ý KHI LẮP ĐẶT

CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT

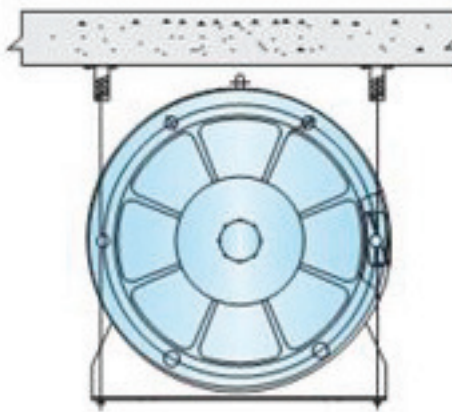
- Kiểm tra cẩn thận xem quạt có bị biến dạng hoặc hư hỏng trong quá trình vận chuyển hay không, các bộ phận truyền động bị lỏng hay rơi ra, cánh quạt và vỏ có bị ma sát hay không và kiểm tra tất cả các bộ phận của quạt. Nếu có bất thường, cần được sửa chữa trước khi sử dụng.
- Sử dụng đồng hồ Mega-ôm kế 500V để đo điện trở cách điện giữa vỏ quạt và cuộn dây động cơ, Giá trị phải lớn hơn 0,5MΩ. Nếu không, cần xử lý sấy cuộn dây động cơ. Nhiệt độ không được vượt quá 120°C trong quá trình sấy.
- Chuẩn bị các vật liệu, công cụ và địa điểm khác nhau cần thiết để lắp đặt quạt.

LẮP ĐẶT

- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng quạt và các mẫu sản phẩm, nắm rõ các thông số kỹ thuật và hình thức của quạt, hướng quay của cánh quạt và hướng của luồng khí vào và ra. Kiểm tra lại các bộ phận của quạt, đảm bảo tình trạng tốt.
- Khi quạt được lắp đặt hoặc di chuyển, có thể dùng dây thép luồn qua bốn lỗ gắn trên giá ba chân quạt để nâng quạt lên. Cần sử dụng dây mềm đặt trên phần tiếp xúc của dây cáp và thân quạt để tránh dây cáp làm trầy xước bề mặt của quạt.
- Quạt phải được lắp đặt các thiết bị an toàn để ngăn ngừa tai nạn và được lắp đặt và nối dây bởi các nhân viên có chuyên môn.
- Quạt hướng trục được nối với đường ống ở cả hai đầu. Khi sử dụng đầu nối mềm, yêu cầu đầu nối mềm khí vào phải cách động cơ ít nhất gấp đôi đường kính ống, đầu nối mềm phải ở trạng thái căng, tránh diện tích luồng khí bị giảm do thay đổi của đầu nối mềm dẫn tới thổi ngược, thổi xoáy. Từ đó giảm tổn hao áp suất, giảm tiếng ồn.
- Nếu có các chướng ngại vật ở đầu vào và đầu ra của quạt hướng trục sẽ chặn luồng khí chảy vào quạt, làm cho luồng không khí dao động, tăng sức cản hệ thống, tăng tiếng ồn và giảm lưu lượng. Do đó, cần giữ khoảng cách giữa đầu ra gió và chướng ngại vật ít nhất gấp hai lần đường kính ống.
- Sau khi quạt được lắp đặt, sử dụng tay hoặc cần gạt để di chuyển cánh quạt để kiểm tra xem có quá chặt hay ma sát không, có bất kỳ cản trở nào đối với vòng quay hay không. Nếu không có bất thường thì có thể tiến hành vận hành quay thử. Nếu đầu gió vào không được kết nối với đường ống, cũng cần lắp thêm một lưới bảo vệ hoặc thiết bị khác.
- Hộp điều khiển phân phối điện của quạt phải phù hợp với quạt tương ứng.
- Dây điện của quạt phải do nhân viên chuyên nghiệp nối dây, dây phải chính xác và ổn định, vỏ quạt phải được nối đất an toàn.
- Chú ý đến hướng của luồng khí trên thân quạt. Cần kết nối đúng đường dây điện và chú ý hướng quay động cơ phù hợp với hướng quay của quạt và không thể đảo ngược.
- Sau khi lắp đặt quạt, kiểm tra bên trong quạt xem có mảnh vỡ hộp còn sót lại nào không.

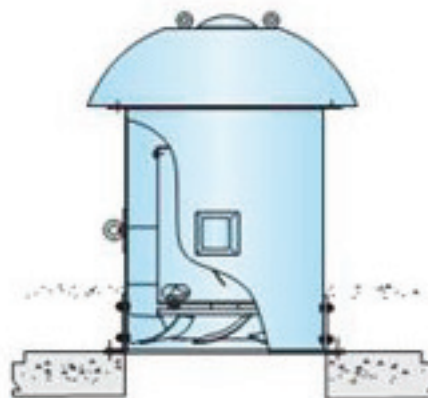
LẮP ĐẶT TREO

- Thân quạt được treo nhờ khung quạt, cũng có thể sử dụng các bu-lông xoay qua các lỗ trên để quạt để lắp đặt.
- Đầu tiên kết nối bộ giảm rung chấn và bu-lông treo. Bộ giảm rung chấn được lắp đặt đối xứng và bố trí ở hai bên trọng tâm của quạt để đảm bảo hoạt động ổn định và tuổi thọ của quạt.
- Nâng quạt vào khung treo. Chiều cao của khung treo được xác định bởi người dùng theo khoảng cách không gian thực tế.
- Quạt có đường kính cánh quạt từ 1,5m trở lên thường không sử dụng hình thức lắp đặt này.



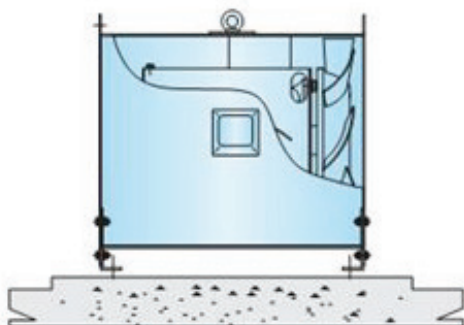
LẮP ĐẶT QUẠT NGỒI THẲNG ĐỨNG

- Nền lắp đặt phải cao hơn bề mặt mái, yêu cầu bề mặt phẳng, cứng, mịn và chiều cao nền $\geq 1200\text{mm}$ để tránh thấm thấu nước.
- Vật liệu giảm rung chấn nên được lắp đặt giữa quạt và nền để tránh chấn động và bảo vệ quạt.
- Khi lắp đặt trên mái dốc, cần cung cấp các biện pháp chống thấm.



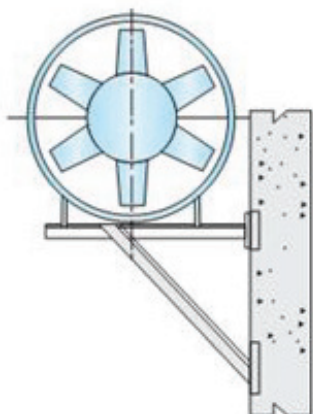
LẮP ĐẶT TRÊN NỀN ĐẾ BÊ TÔNG

- Kích thước của đế bê tông, chiều dài và chiều rộng của đế bê tông nên lớn hơn 300mm so với mép ngoài của khung, độ dày của nền với quạt nhỏ khoảng 150mm và với quạt lớn là hơn 300mm.
- Bề mặt trên của đế bê tông phải phẳng. Nếu đế không cao hơn mặt đất, nên đặt mương thoát nước xung quanh đế.
- Độ sâu của bu-lông là khoảng 100 - 200mm. Nếu bạn muốn lắp đặt sau khi bê tông khô, có thể để lại lỗ bu-lông trước.
- Các ống dây điện nên được chôn tốt nhất trong lòng đất, nhưng cần phải chú ý tới yếu tố thuận tiện của bảo trì.



GẮN NẪM CẠNH TƯỜNG

- Các yêu cầu cơ bản cho việc lắp đặt quạt cũng giống như các yêu cầu đối với lắp đặt ngang, ngoại trừ khung lắp được làm bằng giá đỡ cánh tay nghiêng và giá đỡ phải có đủ độ bền và độ cứng.
- Quạt có đường kính từ 1m trở lên không phù hợp với kiểu lắp đặt này.





THƯƠNG HIỆU VÌ MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NGHỆ NĂNG

 Số 77, đường ĐT 743, KP. Đông Tác, P. Tân Đông Hiệp, TP . Dĩ An, T. Bình Dương.

 info@nghenang.com.vn

 www.nghenang.com.vn 0968 81 80 85

 0274 372 9993

MST: 3700476022